

DỰ THẢO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số: /BNN-VPĐP ngày tháng năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định							
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết được điều chỉnh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được cấp ngân sách bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...) theo quy định	UBND cấp tỉnh quy định							
		2.2. Đường thôn, đường liên thôn, đường ngõ, xóm được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc) theo quy định	UBND cấp tỉnh quy định							
		2.3. Đường trục chính nội đồng được nhựa, bê tông hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.	UBND cấp tỉnh quy định							
3	Thủy lợi và phòng, chống	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

	thiên tai	động hiệu quả, bền vững								
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng cận chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥35%	≥25%	≥45%	≥35%	≥30%	≥35%	≥50%	≥30%
		3.4. 100% số công trình thủy lợi nhỏ, nội đồng được bảo trì, trong đó ít nhất 50% được nâng cấp	UBND cấp tỉnh quy định							
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.6. Đảm bảo chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá
4	Điện	4.1. Tỷ lệ hộ sử dụng điện theo quy hoạch dân cư đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		4.2. Tỷ lệ hộ dân trong xã thực hiện các biện pháp sử dụng điện tiết kiệm	≥70%	≥70%	≥70%	≥70%	≥70%	≥70%	≥70%	≥70%
5	Giáo dục-	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		5.2. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 đối với cả học sinh nam và nữ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		5.3. Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo đến cơ sở giáo dục mầm non	Nhà trẻ 40%, mẫu giáo 100%	Nhà trẻ ≥35%, mẫu giáo 100%	Nhà trẻ ≥60%, mẫu giáo 100%	Nhà trẻ ≥35%, mẫu giáo 100%	Nhà trẻ ≥35%, mẫu giáo 100%	Nhà trẻ ≥25%, mẫu giáo 100%	Nhà trẻ ≥50%, mẫu giáo 100%	Nhà trẻ ≥25%, mẫu giáo 100%
		5.4. Tỷ lệ học sinh (nam, nữ) tốt nghiệp THCS hàng năm được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥90%	≥75%	≥95%	≥90%	≥90%	≥75%	≥95%	≥85%
		5.5. Tỷ lệ biết chữ mức độ 2 của người lớn (nam, nữ) trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

		5.6. Trung tâm học tập cộng đồng được xếp loại	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	
6	Văn hóa	6.1. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của nhà văn hóa xã, thôn theo quy định; có mô hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao hoạt động thường xuyên	UBND cấp tỉnh quy định								
		6.2. Các di sản văn hóa trên địa bàn xã được bảo tồn và phát huy gắn với phát triển du lịch nông thôn	UBND cấp tỉnh quy định								
		6.3. Tỷ lệ thôn, làng, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	
7	Dịch vụ, Thương mại	7.1. Có chợ được nâng cấp hoặc xây mới đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		7.2. Có điểm dịch vụ hỗ trợ thương mại cho các sản phẩm hàng hóa trên địa bàn	UBND cấp tỉnh quy định								
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. 100% số thôn trên địa bàn xã đồng bằng và ít nhất 80% số thôn trên địa bàn xã miền núi có dịch vụ viễn thông băng rộng đáp ứng yêu cầu chất lượng cho thương mại điện tử và các dịch vụ nghe - nhìn	UBND cấp tỉnh quy định								
		8.2. Tỷ lệ hộ được gán mã bưu chính quốc gia và được cập nhật thường xuyên	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		8.3. Đài truyền thanh xã có lịch phát thanh cụ thể, 100% số thôn có cụm loa hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người cao gấp 1,2 lần trở lên so với mức đạt chuẩn nông thôn mới ở cùng thời điểm (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥55	≥44	≥61	≥44	≥50	≥50	≥73	≥61
			Năm 2022	≥59	≥48	≥66	≥48	≥54	≥54	≥78	≥66
			Năm 2023	≥64	≥52	≥71	≥52	≥58	≥58	≥83	≥71

			Năm 2024	≥68	≥55	≥76	≥55	≥61	≥61	≥89	≥76
			Năm 2025	≥72	≥59	≥80	≥59	≥65	≥65	≥95	≥80
11	Hộ nghèo	11.1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	<i>Chỉ tiêu cụ thể do Bộ LĐTBXH công bố</i>								
		11.2. Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	<i>Chỉ tiêu cụ thể do Bộ LĐTBXH công bố</i>								
12	Lao động	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥25%	≥20%	≥30%	≥25%	≥25%	≥20%	≥30%	≥25%	
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết sản xuất ổn định	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1
		13.3. Có mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu trong sản xuất gắn với sản xuất an toàn thực phẩm	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân (nam và nữ) tham gia bảo hiểm y tế	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%
		14.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤18%	≤23%	≤9%	≤20%	≤20%	≤26%	≤10%	≤16%	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	UBND cấp tỉnh quy định								
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1

		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải	≥95%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý biết, thực hiện dịch vụ pháp lý	≥90%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường	17.1. Các cơ sở sản xuất, làng nghề có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo hồ sơ bảo vệ môi trường được phê duyệt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.2. Chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥90%	≥80%	100%	≥85%	≥85%	≥80%	100%	≥95%
		17.3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp	≥40%	≥25%	≥50%	≥40%	≥40%	≥30%	≥50%	≥35%
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn	≥50%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	≥85%	≥75%	≥95%	≥85%	≥85%	≥75%	≥95%	≥85%
		17.6. Tỷ lệ chất thải, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.7. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥95%	≥85%	≥100%	≥95%	≥95%	≥85%	≥100%	≥95%
		17.8. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định							
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn	≥55%	≥35%	≥65%	≥55%	≥50%	≥35%	≥65%	≥60%
		18.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥35%	≥25%	≥45%	≥30%	≥30%	≥25%	≥40%	≥40%
		18.3. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, nhà tiêu, thiết bị chứa	≥95%	≥80%	≥100%	≥95%	≥95%	≥80%	≥100%	≥80%

		nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch								
		18.4. Có ít nhất 01 mô hình khu dân cư kiểu mẫu	UBND cấp tỉnh quy định							
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của lực lượng dân quân	UBND cấp tỉnh quy định							
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (<i>giao thông, cháy, nổ</i>) nghiêm trọng trở lên; Nâng cao chất lượng các mô hình về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động có hiệu quả	UBND cấp tỉnh quy định							